TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**178**	**106.042,0**	**133.873.000**			**5**	**2.024.191**					**72.197**		**135.969.388**	**5.544.100**	**1.039.800**	**693.400**		**988.300**	**385.000**		**261.000**			**8.911.600**	**127.057.788**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	10.697.000	25	16.925,0	21.367.010			1	411.423							21.778.433	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	20.451.133	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuần	10.483.000	22	15.730,0	19.858.380			1	403.192							20.261.572	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	18.956.672	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	10.483.000	26	16.796,0	21.204.154											21.204.154	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	19.899.254	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	10.483.000	26	16.142,0	20.378.510			1	403.192							20.781.702	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	19.476.802	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	10.483.000	27	17.257,0	21.786.145			1	403.192							22.189.337	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		261.000			1.565.900	20.623.437	
6	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	26	15.262,0	19.267.552			1	403.192							19.670.744	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	18.365.844	
7	HL-02735	Lê Thị Quynh	6.184.000	26	7.930,0	10.011.249									72.197		10.083.446	494.800	92.800	61.900		94.300	55.000					798.800	9.284.646	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**459**	**271.979,0**	**302.961.325**	**32**	**7.076.154**	**3**	**629.384**	**1.280.000**	**480.000**	**21**	**11.700.000**		**7.000.000**	**331.126.863**	**8.959.900**	**1.681.000**	**1.120.700**	**83.425**	**2.732.300**	**1.100.000**		**550.000**		**182.000**	**16.409.325**	**314.717.538**	
8	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	26	18.768,2	20.906.168										400.000	21.306.168	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.516.568	
9	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.575.000	18	8.795,9	9.797.824	7	1.500.962	1	214.423						200.000	11.713.209	446.100	83.700	55.800		111.300	55.000					751.900	10.961.309	
10	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	23	12.437,7	13.854.533										400.000	14.254.533	424.800	79.700	53.100		137.000	55.000		226.000		182.000	1.157.600	13.096.933	
11	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	27	16.960,9	18.892.991			1	210.769						400.000	19.503.760	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	18.724.060	
12	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	5.264.000	31	16.635,3	18.530.300										400.000	18.930.300	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000		324.000			1.080.900	17.849.400	
13	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	17	8.985,0	10.008.521										200.000	10.208.521	446.100	83.700	55.800	83.425	96.200	55.000					820.225	9.388.296	
14	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	6.790.000	10	7.161,0	7.976.741							20	11.300.000		400.000	19.676.741	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	18.759.541	
15	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.575.000	16	8.767,5	9.766.244	5	1.072.115			640.000		1	400.000		200.000	12.078.359	497.300	93.300	62.200		114.300	55.000					822.100	11.256.259	
16	HL-03489	Ngô Anh Dũng	5.575.000	24	12.416,8	13.831.252										400.000	14.231.252	446.100	83.700	55.800		136.500	55.000					777.100	13.454.152	
17	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.854.000	6	2.633,0	2.932.937	20	4.503.077									7.436.014	468.400	87.900	58.600		68.200	55.000					738.100	6.697.914	
18	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	5.309.000	24	14.155,9	15.768.461										400.000	16.168.461	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.406.861	
19	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.575.000	25	14.962,2	16.666.610										400.000	17.066.610	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.277.010	
20	HL-06552	Hoàng Văn Đại	5.309.000	28	13.497,0	15.034.503			1	204.192						400.000	15.638.695	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	14.877.095	
21	HL-06725	Lê Văn Hải	5.309.000	21	12.078,2	13.454.025										400.000	13.854.025	424.800	79.700	53.100		133.000	55.000					745.600	13.108.425	
22	HL-07401	Và Mí Nô	5.013.000	25	13.381,5	14.905.846										400.000	15.305.846	401.100	75.200	50.200		147.800	55.000					729.300	14.576.546	
23	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.575.000	25	18.122,5	20.186.914					320.000	480.000				400.000	21.386.914	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	20.563.714	
24	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	5.575.000	29	17.592,3	19.596.316										400.000	19.996.316	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	19.206.716	
25	HL-05485	Phạm Quang Hưng	5.575.000	26	16.255,8	18.107.570										400.000	18.507.570	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.717.970	
26	HL-05593	Trần Văn Thể	5.309.000	28	18.706,6	20.837.551										400.000	21.237.551	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	20.475.951	
27	HL-05596	Phan Thanh Đức	5.575.000	30	19.665,8	21.906.018					320.000					400.000	22.626.018	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	21.802.818	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.902**	**1.355.149,0**	**1.509.519.980**	**83**	**22.550.923**	**25**	**7.277.690**	**1.280.000**	**2.112.000**	**43**	**23.600.000**		**40.250.000**	**1.606.590.593**	**55.773.200**	**10.463.800**	**6.975.400**	**-1.137.810**	**13.540.800**	**5.830.000**	**800.000**	**16.191.949**	**5.902.000**	**2.236.000**	**116.575.339**	**1.490.015.254**	
28	HL-05097	Đinh Danh Thương	6.469.000	11	7.452,0	8.300.890										250.000	8.550.890					85.500	55.000		512.333		260.000	912.833	7.638.057	
29	HL-05138	Sin Văn An	6.161.000	12	10.105,0	11.256.105										250.000	11.506.105					115.100	55.000					170.100	11.336.005	
30	HL-07008	Lý Hải Quân	6.161.000	6	5.188,0	5.778.988											5.778.988				-1.137.810	57.800	55.000		369.100			-655.910	6.434.898	
31	HL-07622	Đoàn Văn Vũ	5.867.000	7	3.757,0	4.184.976											4.184.976					41.800	55.000					96.800	4.088.176	
32	HL-07770	Vũ Văn Lộc	5.867.000	7	4.195,0	4.672.871											4.672.871					46.700	55.000					101.700	4.571.171	
33	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	8.108.000	15	11.481,0	12.788.851										250.000	13.038.851	648.700	121.700	81.100		121.900	55.000		400.325	494.000		1.922.725	11.116.126	
34	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	7.051.000	5	2.640,0	2.940.734							19	10.900.000		500.000	14.340.734	564.100	105.800	70.600		136.000	55.000					931.500	13.409.234	
35	HL-05854	Vương Văn Đức	6.469.000	19	12.085,0	13.461.655										500.000	13.961.655	517.600	97.100	64.700		132.800	55.000					867.200	13.094.455	
36	HL-05143	La Văn Vĩ	6.161.000	15	12.020,0	13.389.251										250.000	13.639.251	492.900	92.500	61.700		129.900	55.000					832.000	12.807.251	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-05281	Đặng Văn Bình	6.161.000	13	7.374,0	8.214.005										250.000	8.464.005	492.900	92.500	61.700		78.200	55.000					780.300	7.683.705	
38	HL-07350	Vũ Văn Kiên	5.867.000	16	9.729,0	10.837.273										250.000	11.087.273	469.400	88.100	58.700		104.700	55.000					775.900	10.311.373	
39	HL-01640	Lê Tuấn Anh	8.108.000	25	15.961,0	17.779.188			1	311.846						500.000	18.591.034	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.535.534	
40	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	22	14.943,5	16.645.780										500.000	17.145.780	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.090.280	
41	HL-03592	Phạm Văn Sửu	6.469.000	18	11.414,0	12.714.219	4	995.231								500.000	14.209.450	517.600	97.100	64.700		135.300	55.000					869.700	13.339.750	
42	HL-06958	Bùi Văn Hào	6.161.000	13	8.943,0	9.961.736										250.000	10.211.736	492.900	92.500	61.700		95.600	55.000					797.700	9.414.036	
43	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	24	19.488,7	21.708.744					320.000					500.000	22.528.744	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	21.439.644	
44	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	9	7.192,0	8.011.272	5	1.559.231	1	311.846							9.882.349	648.700	121.700	81.100		90.300	55.000					996.800	8.885.549	
45	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	13	9.860,0	10.983.196			1	311.846						250.000	11.545.042	648.700	121.700	81.100		106.900	55.000					1.013.400	10.531.642	
46	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000	10	7.122,0	7.933.298	6	1.871.077	1	311.846						250.000	10.366.221	648.700	121.700	81.100		95.100	55.000					1.001.600	9.364.621	
47	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	9	5.993,0	6.675.689	8	2.169.538									8.845.227	564.100	105.800	70.600		81.000	55.000					876.500	7.968.727	
48	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	25	17.325,0	19.298.567										500.000	19.798.567	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.743.067	
49	HL-01444	Đặng Văn Danh	7.051.000	18	12.259,8	13.656.368			1	271.192		384.000				500.000	14.811.560	564.100	105.800	70.600		140.700	55.000					936.200	13.875.360	
50	HL-01448	Vũ Như Giang	8.108.000	20	14.947,9	16.650.681			1	311.846		480.000				500.000	17.942.527	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.887.027	
51	HL-01466	Trần Tất Kiên	8.108.000	15	9.176,0	10.221.279			1	311.846						250.000	10.783.125	648.700	121.700	81.100		99.300	55.000					1.005.800	9.777.325	
52	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	15	9.363,0	10.429.580	4	1.084.769								250.000	11.764.349	564.100	105.800	70.600		110.200	55.000		381.100	52.000		1.338.800	10.425.549	
53	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	7.051.000	24	19.995,8	22.273.609							5	1.800.000		500.000	24.573.609	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		348.000			1.292.500	23.281.109	
54	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	16	11.483,0	12.791.079										250.000	13.041.079	564.100	105.800	70.600		123.000	55.000		239.000		624.000	1.781.500	11.259.579	
55	HL-01735	Vũ Văn Linh	6.469.000	15	9.743,0	10.852.868			1	248.808						250.000	11.351.676	517.600	97.100	64.700		106.700	55.000					841.100	10.510.576	
56	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	20	12.142,9	13.526.151	5	1.244.038								500.000	15.270.189	517.600	97.100	64.700		145.900	55.000					880.300	14.389.889	
57	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8.108.000	18	13.356,0	14.877.441										500.000	15.377.441	648.700	121.700	81.100		145.300	55.000					1.051.800	14.325.641	
58	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	19	14.207,6	15.825.994										500.000	16.325.994	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.270.494	
59	HL-02231	Trần Công Quyết	8.108.000	24	19.900,1	22.167.008			1	311.846	320.000	480.000				500.000	23.778.854	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	22.689.754	
60	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	7	4.730,0	5.268.815							19	10.900.000		500.000	16.668.815	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.613.315	
61	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	8.108.000	22	12.938,2	14.412.047										500.000	14.912.047	648.700	121.700	81.100		140.600	55.000					1.047.100	13.864.947	
62	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	7.051.000	19	12.391,0	13.802.513										500.000	14.302.513	564.100	105.800	70.600		135.600	55.000		639.000			1.570.100	12.732.413	
63	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	8.108.000	23	16.798,1	18.711.645										500.000	19.211.645	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		367.325			1.422.825	17.788.820	
64	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	7.051.000	20	12.710,0	14.157.852										500.000	14.657.852	564.100	105.800	70.600		139.200	55.000					934.700	13.723.152	
65	HL-03251	Mạc Văn Tuân	7.051.000	18	14.648,0	16.316.618										500.000	16.816.618	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.872.118	
66	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	8.108.000	15	7.816,0	8.706.355			1	311.846						250.000	9.268.201	648.700	121.700	81.100		84.200	55.000		635.000			1.625.700	7.642.501	
67	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	8.108.000	21	15.110,7	16.832.026			1	311.846							17.143.872	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.088.372	
68	HL-04026	Vũ Đình Chiến	8.108.000	18	12.885,6	14.353.455	7	2.182.923	1	311.846							16.848.224	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.792.724	
69	HL-04048	Dương Văn Hiệp	8.108.000	25	18.338,1	20.427.074			1	311.846							20.738.920	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.683.420	
70	HL-04062	Phạm Văn Hiền	7.051.000	19	11.006,1	12.259.853										500.000	12.759.853	564.100	105.800	70.600		120.200	55.000					915.700	11.844.153	
71	HL-04362	Vi Văn Hiện	7.051.000	22	20.169,6	22.467.208			1	271.192						500.000	23.238.400	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		299.750			1.244.250	21.994.150	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	7.051.000	18	12.575,9	14.008.420	5	1.355.962								500.000	15.864.382	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.919.882	
73	HL-04842	Trần Văn Hoàn	6.161.000	22	19.558,0	21.785.938										500.000	22.285.938	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	21.434.838	
74	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	8.108.000	21	12.866,7	14.332.402										500.000	14.832.402	648.700	121.700	81.100		139.800	55.000		348.000	910.000		2.304.300	12.528.102	
75	HL-05139	Chu Đức Phương	7.051.000	19	15.235,5	16.971.043			1	271.192						500.000	17.742.235	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.797.735	
76	HL-05145	Lù Quáng Phương	6.161.000	23	17.683,6	19.698.017										500.000	20.198.017	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		424.500			1.275.600	18.922.417	
77	HL-05282	Liêu Văn Trọng	6.161.000	16	9.027,0	10.055.305										250.000	10.305.305	492.900	92.500	61.700		96.600	55.000					798.700	9.506.605	
78	HL-05290	Bùi Văn An	7.051.000	18	11.530,0	12.843.433										500.000	13.343.433	564.100	105.800	70.600		126.000	55.000					921.500	12.421.933	
79	HL-05301	Lù Seo Bình	7.051.000	24	20.611,8	22.959.781										500.000	23.459.781	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	800.000				1.744.500	21.715.281	
80	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	23	16.758,5	18.667.534										500.000	19.167.534	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.223.034	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-05610	Liêu Văn Sự	6.469.000	18	9.496,0	10.577.731										500.000	11.077.731	517.600	97.100	64.700		104.000	55.000					838.400	10.239.331	
82	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	21	17.921,2	19.962.683			1	248.808						500.000	20.711.491	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.828.091	
83	HL-05896	Trần Văn Đường	6.469.000	16	11.046,0	12.304.298										250.000	12.554.298	517.600	97.100	64.700		118.700	55.000					853.100	11.701.198	
84	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	7.051.000	14	11.015,0	12.269.767	4	1.084.769								250.000	13.604.536	564.100	105.800	70.600		128.600	55.000		471.100			1.395.200	12.209.336	
85	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	21	14.586,0	16.247.555										500.000	16.747.555	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		337.000			1.188.100	15.559.455	
86	HL-06621	Vũ Văn Quy	6.469.000	23	19.186,2	21.371.784										500.000	21.871.784	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		416.000			1.299.400	20.572.384	
87	HL-06656	Lương Văn Phương	6.161.000	19	12.810,0	14.269.243										500.000	14.769.243	492.900	92.500	61.700		141.200	55.000		545.000			1.388.300	13.380.943	
88	HL-06702	Đào Ngọc Hải	6.469.000	22	14.256,0	15.879.964										500.000	16.379.964	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		540.000	572.000		1.995.400	14.384.564	
89	HL-06732	Vi Khăm Say	5.867.000	11	5.576,0	6.211.187	8	1.805.231								250.000	8.266.418	469.400	88.100	58.700		76.500	55.000					747.700	7.518.718	
90	HL-06739	Lô Văn Dũng	5.867.000	23	15.563,9	17.336.852										500.000	17.836.852	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		332.000	728.000		1.880.200	15.956.652	
91	HL-06755	Kha Văn Luật	6.161.000	18	10.908,0	12.150.578										500.000	12.650.578	492.900	92.500	61.700		120.000	55.000					822.100	11.828.478	
92	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	6.161.000	15	9.952,0	11.085.676	5	1.184.808								250.000	12.520.484	492.900	92.500	61.700		118.700	55.000		512.333		234.000	1.567.133	10.953.351	
93	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	5.867.000	18	10.243,0	11.409.825										500.000	11.909.825	469.400	88.100	58.700		112.900	55.000			286.000		1.070.100	10.839.725	
94	HL-06987	Vũ Văn Thiên	5.867.000	22	14.289,0	15.916.723										500.000	16.416.723	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		540.000	624.000		1.984.200	14.432.523	
95	HL-07020	Nông Văn Thủy	5.867.000	15	9.973,0	11.109.068										250.000	11.359.068	469.400	88.100	58.700		107.400	55.000					778.600	10.580.468	
96	HL-07106	Bùi Văn Lê	5.867.000	17	9.206,0	10.254.696										250.000	10.504.696	469.400	88.100	58.700		98.900	55.000		550.000	520.000		1.840.100	8.664.596	
97	HL-07107	Bùi Văn Lộc	5.867.000	22	12.973,4	14.451.257										500.000	14.951.257	469.400	88.100	58.700		143.400	55.000		550.000	442.000		1.806.600	13.144.657	
98	HL-07116	Vi Văn Tùng	5.867.000	23	16.254,7	18.106.344										500.000	18.606.344	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.786.144	
99	HL-07134	Trần Văn Nàng	5.867.000	19	12.888,0	14.356.129										500.000	14.856.129	469.400	88.100	58.700		142.400	55.000					813.600	14.042.529	
100	HL-07269	Vũ Đình Sơn	5.867.000	24	16.220,6	18.068.360										500.000	18.568.360	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.748.160	
101	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	5.867.000	21	17.486,7	19.478.687										500.000	19.978.687	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.158.487	
102	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	5.867.000	18	11.218,0	12.495.892										500.000	12.995.892	469.400	88.100	58.700		123.800	55.000					795.000	12.200.892	
103	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	5.867.000	18	13.859,0	15.437.740										500.000	15.937.740	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.117.540	
104	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	17	11.477,0	12.784.396										250.000	13.034.396	469.400	88.100	58.700		124.200	55.000					795.400	12.238.996	
105	HL-07375	Lý Kim Minh	6.469.000	25	19.970,5	22.245.427										500.000	22.745.427	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.862.027	
106	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	22	18.178,6	20.249.404										500.000	20.749.404	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.929.204	
107	HL-07555	Vũ Văn Đạt	5.867.000	19	10.874,0	12.112.705										500.000	12.612.705	469.400	88.100	58.700		120.000	55.000					791.200	11.821.505	
108	HL-07590	Vũ Ngọc Cường	5.867.000	21	14.725,0	16.402.389										500.000	16.902.389	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.082.189	
109	HL-07712	Lương Văn Bé	5.867.000	18	10.819,0	12.051.440										500.000	12.551.440	469.400	88.100	58.700		119.400	55.000		332.000	494.000		1.616.600	10.934.840	
110	HL-07713	Lò Văn Vinh	5.867.000	17	11.278,0	12.562.727	7	1.579.577								250.000	14.392.304	469.400	88.100	58.700		137.800	55.000		512.333		364.000	1.685.333	12.706.971	
111	HL-07714	Kha Văn Diệu	5.867.000	17	9.954,0	11.087.904										250.000	11.337.904	469.400	88.100	58.700		107.200	55.000		360.000		754.000	1.892.400	9.445.504	
112	HL-07718	Lý Láo Tả	5.867.000	23	16.761,8	18.671.210										500.000	19.171.210	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		357.000			1.177.200	17.994.010	
113	HL-03102	Phạm Văn Sơn	8.108.000	7	3.980,0	4.433.379											4.433.379					44.300	55.000					99.300	4.334.079	
114	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	8.108.000	16	8.767,0	9.765.688										250.000	10.015.688	648.700	121.700	81.100		91.600	55.000		356.325			1.354.425	8.661.263	
115	HL-02602	Ngô Văn Thức	7.051.000	9	5.669,0	6.314.781	6	1.627.154									7.941.935	564.100	105.800	70.600		72.000	55.000					867.500	7.074.435	
116	HL-02923	Ngô Hồng Phong	8.108.000	11	10.187,0	11.347.446	3	935.538	1	311.846						250.000	12.844.830	648.700	121.700	81.100		119.900	55.000		400.325			1.426.725	11.418.105	
117	HL-03033	Hoàng Văn An	8.108.000	14	11.280,0	12.564.954										250.000	12.814.954	648.700	121.700	81.100		119.600	55.000					1.026.100	11.788.854	
118	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	17	10.823,0	12.055.896			1	311.846		384.000				250.000	13.001.742	648.700	121.700	81.100		121.500	55.000		400.100			1.428.100	11.573.642	
119	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	18	17.250,5	19.215.525			1	311.846		384.000				500.000	20.411.371	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		471.100			1.526.600	18.884.771	
120	HL-03177	Vũ Văn Sình	8.108.000	22	14.007,4	15.603.045										500.000	16.103.045	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		486.100			1.541.600	14.561.445	
121	HL-03472	Trần Văn Tài	7.051.000	17	11.473,0	12.779.940										250.000	13.029.940	564.100	105.800	70.600		122.900	55.000		505.000			1.423.400	11.606.540	
122	HL-03618	Nguyễn Đức Út	8.108.000	18	17.724,0	19.743.019					320.000					500.000	20.563.019	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		543.150	156.000		1.788.250	18.774.769	
123	HL-03619	Phạm Văn Thự	8.108.000	24	23.310,1	25.965.456			1	311.846	320.000					500.000	27.097.302	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	26.008.202	
124	HL-03640	Vũ Văn Lực	8.108.000	20	16.196,4	18.041.403										500.000	18.541.403	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.485.903	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
125	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	22	18.194,0	20.266.559										500.000	20.766.559	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		356.325			1.411.825	19.354.734	
126	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	8.108.000	13	7.433,0	8.279.726	6	1.871.077								250.000	10.400.803	648.700	121.700	81.100		95.500	55.000		348.000			1.350.000	9.050.803	
127	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	7.051.000	23	19.349,0	21.553.130			1	271.192						500.000	22.324.322	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.379.822	
128	HL-05306	Phạm Văn Lịch	7.051.000	24	20.130,0	22.423.097			1	271.192						500.000	23.194.289	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		347.000			1.291.500	21.902.789	
129	HL-05728	Bùi Văn Đông	7.051.000	21	16.006,2	17.829.537										500.000	18.329.537	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		367.325			1.311.825	17.017.712	
130	HL-05762	Mai Công Tiệp	6.469.000	22	17.077,5	19.022.873			1	248.808						500.000	19.771.681	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.888.281	
131	HL-05801	Vũ Đức Hựu	6.469.000	15	8.914,0	9.929.433			1	248.808						250.000	10.428.241	517.600	97.100	64.700		97.500	55.000					831.900	9.596.341	
132	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	6.469.000	22	15.605,7	17.383.414			1	248.808						500.000	18.132.222	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		293.000	624.000		1.800.400	16.331.822	
133	HL-06042	Lưu Văn Rạng	6.469.000	19	14.575,1	16.235.358										500.000	16.735.358	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.851.958	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**43**	**11.653,0**	**12.980.444**	**4**	**797.692**	**1**	**199.423**					**56.601**		**14.034.160**	**829.800**	**155.600**	**103.800**		**129.500**	**110.000**					**1.328.700**	**12.705.460**	
134	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.185.000	19	5.149,0	5.735.545	4	797.692									6.533.237	414.900	77.800	51.900		59.900	55.000					659.500	5.873.737	
135	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	5.185.000	24	6.504,0	7.244.899			1	199.423					56.601		7.500.923	414.900	77.800	51.900		69.600	55.000					669.200	6.831.723	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**48**	**15.060,0**	**16.775.551**	**4**	**885.077**							**131.042**		**17.791.670**	**898.800**	**168.600**	**112.500**		**166.100**	**110.000**					**1.456.000**	**16.335.670**	
136	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.753.000	22	6.891,0	7.675.984	4	885.077							65.420		8.626.481	460.300	86.300	57.600		80.200	55.000					739.400	7.887.081	
137	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.480.000	26	8.169,0	9.099.567									65.622		9.165.189	438.500	82.300	54.900		85.900	55.000					716.600	8.448.589	
Tổng cộng				**2.630**	**1.759.883,0**	**1.976.110.300**	**123**	**31.309.846**	**34**	**10.130.688**	**2.560.000**	**2.592.000**	**64**	**35.300.000**	**259.840**	**47.250.000**	**2.105.512.674**	**72.005.800**	**13.508.800**	**9.005.800**	**-1.054.385**	**17.557.000**	**7.535.000**	**800.000**	**17.002.949**	**5.902.000**	**2.418.000**	**144.680.964**	**1.960.831.710**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng